



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

FIELD LINGUISTICS AND LANGUAGE FIELDWORK: FROM THEORY TO PRACTICAL EXPERIENCE

Nguyen Van Khang*

Phenikaa University, Nguyen Trac Street, Duong Noi Ward, Hanoi, Vietnam

Received 16 July 2025

Revised 27 January 2026; Accepted 06 April 2026

Abstract: As a sub-discipline of Linguistics, Field Linguistics focuses on collecting linguistic data, especially data that is little or unknown, including: phonetics, vocabulary, grammar, language structure, usage and other linguistic phenomena. Accordingly, the priority subjects of Field Linguistics are the languages of ethnic minorities, especially endangered languages. Along with the development of linguistics, science and technology, field linguistics has increasingly expanded its purpose, tasks, scope, subjects as well as methods of conducting fieldwork, document processing, etc. Secondly, it is undeniable that there remains a wide gap between theory and practice in Field Linguistics due to various issues or difficulties that emerge unexpectedly. The outcome of a field trip depends on the fieldworker's handling of the situation. This is a challenge to those who participate in linguistic fieldwork. With such a perspective, this article discusses issues considered fundamental and new in the expansion and extension of field linguistics. Also, the article introduces and analyzes our practical experiences in the fieldwork of languages in Vietnam.

Keywords: field linguistics, fieldwork, collecting linguistic data, challenge, practical experiences

* Corresponding author.

Email address: nvkhang@gmail.com; khang.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn
<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5577>

NGÔN NGỮ HỌC ĐIỀN DÃ VÀ ĐIỀN DÃ NGÔN NGỮ: TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ

Nguyễn Văn Khang

Đại học Phenikaa, Đường Nguyễn Trác, Phường Dương Nội, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 16 tháng 7 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 01 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 06 tháng 4 năm 2026

Tóm tắt: Là một phân môn của Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học điền dã tập trung vào việc thu thập dữ liệu ngôn ngữ, nhất là các dữ liệu ít hoặc chưa được biết đến, bao gồm: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc ngôn ngữ, cách sử dụng và các hiện tượng ngôn ngữ khác. Theo đó, đối tượng ưu tiên của Ngôn ngữ học điền dã là các ngôn ngữ của các dân tộc ít người, nhất là các ngôn ngữ nguy cấp. Cùng với sự phát triển của Ngôn ngữ học và khoa học công nghệ, Ngôn ngữ học điền dã ngày càng mở rộng mục đích, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng cũng như cách thức tiến hành điền dã, cách xử lý tư liệu, v.v. Thứ nữa, có một thực tế không thể không nhắc đến là, từ lý thuyết của Ngôn ngữ học điền dã đến điền dã tại một hiện trường cụ thể là một khoảng cách không nhỏ, vì những vấn đề phát sinh, nhất là những phát sinh ngoài dự kiến. Kết quả của một chuyến điền dã phụ thuộc vào các xử lý tình huống của người đi điền dã. Đây là một thách thức cho những người tham gia điền dã ngôn ngữ. Với cách nhìn nhận như vậy, bài viết này trình bày một vấn đề được coi là cơ bản, mới theo hướng mở rộng nội hàm và ngoại diên của Ngôn ngữ học điền dã. Đồng thời, bài viết cũng giới thiệu, phân tích một số trải nghiệm thực tế của chúng tôi trong quá trình điền dã các ngôn ngữ ở Việt Nam.

Từ khóa: Ngôn ngữ học điền dã, điền dã, thu thập dữ liệu, thách thức, những trải nghiệm thực tế

1. Đặt vấn đề

Như đã biết, nghiên cứu ngôn ngữ thường không thể thiếu điền dã, nhất là nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế sử dụng cũng như việc sử dụng cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu ngôn ngữ. Điền dã được hiểu một cách khái quát là đi thực địa để thu thập số liệu, tìm kiếm thông tin tư liệu, tìm hiểu, đánh giá về những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm. Cho đến nay, lý thuyết về Điền dã nói chung, Điền dã ngôn ngữ nói riêng có cả một bề dày, trong đó, đã chỉ ra cho người thực hiện điền dã về mục tiêu, nhiệm vụ, cách thức tiến hành từ các khâu chuẩn bị đến quá trình khảo sát, thu thập và cuối cùng là xử lý tư liệu. Tuy nhiên, thực tế của quá trình Điền dã ngôn ngữ cho thấy, giữa lý thuyết của Ngôn ngữ học điền dã với việc thực hiện một chuyến Điền dã ngôn ngữ luôn là một khoảng trống cần phải lấp (nhưng thực sự rất khó lấp), bởi tình huống luôn xảy ra bất ngờ và thường không lặp lại. Trong khi đó, kết quả của một cuộc điền dã lại phụ thuộc rất nhiều vào cách xử lý tình huống.

Là một người nghiên cứu Ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam nhiều năm, tôi đã cùng với các đồng nghiệp của mình thực hiện nhiều chuyến điền dã ngôn ngữ trên hầu khắp đất nước của mình - quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, nên cũng có ít nhiều trải nghiệm. Trong đó, đáng chú ý là những chuyến đi khảo sát ở các địa bàn, nhất là địa bàn dân tộc thiểu số ở ba miền Bắc - Trung - Nam khi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, các đề tài hợp tác với nước ngoài và nhất là khi thực hiện 02 đề tài nghiên cứu khoa học độc lập cấp nhà nước: “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ” (1999-2000, với tư cách là thư ký đề tài) và “Nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam” (2018-2020, với tư cách là chủ nhiệm đề tài). Vì thế, bài viết này, sau khi trình bày một số điểm chính về lý thuyết, sẽ nêu ra một số tình huống gặp phải trong quá trình điền dã,

như là sự chia sẻ thông tin; không ngoài mục đích trao đổi, góp thêm kinh nghiệm, nhằm thu hẹp bớt khoảng cách giữa lí thuyết và thực tiễn cho một chuyến điền dã ngôn ngữ.

2. Một số vấn đề về “Ngôn ngữ học điền dã” và “Điền dã ngôn ngữ”

2.1. Về tên gọi: *Từ thuật ngữ tiếng Anh sang thuật ngữ tiếng Việt*

Điền dã, theo “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê, chủ biên, 2003), có 2 nghĩa: 1. Nơi đồng ruộng, nông thôn. 2. Vùng xa thành phố và là những nơi tiến hành điều tra, khảo sát khoa học (dùng hạn chế trong một số tổ hợp).

Ngôn ngữ học điền dã (*Field linguistics*) là một phân ngành của ngôn ngữ học, đề cập đến việc điều tra, khảo sát nghiên cứu ngôn ngữ thực địa, tức là tại hiện trường/địa bàn cụ thể, có địa chỉ cả về không gian, thời gian, người khảo sát và đối tượng khảo sát. Bằng cách quan sát cách ngôn ngữ được sử dụng thực tế, ghi âm, ghi hình và ghi chép lại lời nói,... để thu thập dữ liệu ngôn ngữ trực tiếp từ những người bản ngữ trong môi trường sống tự nhiên của họ. Khác với việc nghiên cứu các văn bản có sẵn, người nghiên cứu ngôn ngữ phải mô tả, khảo sát, nghiên cứu dựa trên trải nghiệm thực địa. Vì thế, trong tiếng Việt, ngoài cách gọi là “Ngôn ngữ học điền dã” còn có thể gọi là “Ngôn ngữ học thực địa”, “Ngôn ngữ học hiện trường”. Tuy nhiên, cho đến nay, cách dùng “Ngôn ngữ học điền dã”, “Điền dã ngôn ngữ” đã được sử dụng quen thuộc, ổn định trong tiếng Việt.

2.2. Mục tiêu và đối tượng của *Ngôn ngữ học điền dã*: Ngày một được mở rộng theo sự phát triển của *Ngôn ngữ học*

Như nghĩa thứ 2 của từ “điền dã” (vùng xa thành phố và là những nơi tiến hành điều tra, khảo sát khoa học), khi nói đến Điền dã ngôn ngữ, người ta thường nghĩ ngay là đi về các vùng dân tộc ít người để khảo sát ngôn ngữ của các dân tộc, góp phần lưu giữ, bảo tồn và góp phần vào nghiên cứu ngôn ngữ của loài người. Đó là sự thật và hiện nay vẫn là trung tâm của công việc Điền dã ngôn ngữ: những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ (hoặc các lĩnh vực có liên quan đến ngôn ngữ) đi về các địa bàn của các cộng đồng, tộc người xa xôi (vùng núi, hải đảo, biên giới, v.v.) khảo sát để mô tả đặc điểm ngôn ngữ và/hoặc biên thể ngôn ngữ (dưới đây gọi chung là “ngôn ngữ”) của các cộng đồng người, tộc người còn ít được biết đến, nhất là những nhóm người có số dân ít. Theo cách phân loại về độ an toàn và không an toàn thì ngôn ngữ của các cộng đồng người, tộc người này thường đang ở mức nguy cấp¹. Chẳng hạn, xét về số dân, 05 ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay có số dân dưới 1000 người được xếp vào loại nguy cấp: Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Bâu và Ở Đu.

¹ Dựa vào số dân của các cộng đồng giao tiếp ngôn ngữ, ngôn ngữ được phân thành “an toàn” (safe languages) – “không an toàn” (unsafe languages) theo các mức độ sau: (1) Ngôn ngữ trường tồn (viable languages): ngôn ngữ tồn tại lâu dài và không có nguy cơ bị đe dọa; (2) Ngôn ngữ trường tồn nhưng nhỏ (viable but small languages): ngôn ngữ có khoảng một nghìn người sử dụng và được sử dụng trong các cộng đồng có tổ chức chặt chẽ hoặc ở nơi hẻo lánh; (3) Ngôn ngữ bị đe dọa (endangered languages): ngôn ngữ có khả năng sống sót nếu có hoàn cảnh thuận lợi và được sự ủng hộ của cộng đồng dân cư; (4) Ngôn ngữ bên bờ tuyệt chủng (nearly extinct languages): ngôn ngữ chỉ còn có vài người sử dụng và khó lòng cứu vãn nổi; (5) Ngôn ngữ bị tiêu vong-tuyệt chủng (extinct languages): ngôn ngữ mà người sử dụng thành thạo cuối cùng đã qua đời và không còn dấu hiệu nào hồi phục. Điền dã ngôn ngữ thường tập trung vào các ngôn ngữ ở mức: (3), (4), (5).

Bảng 1

So sánh số dân của 5 dân tộc thiểu số có dân số dưới 1000 người ở Việt Nam

Dân tộc	Dân số		
	1999	2009	2019
Si La	840	709	909
Pu Péo	705	687	903
Rơ Măm	352	436	639
Brâu	313	397	525
Ơ Đu	301	376	428

(Nguồn: Nguyễn Văn Khang, 2023, tr. 102)

Tên gọi ngôn ngữ cũng trùng với tên gọi dân tộc: các ngôn ngữ Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu. Các ngôn ngữ này đều không có chữ viết truyền thống và chưa có chữ viết chung của từng ngôn ngữ.

Vì thế, Điền dã ngôn ngữ nhằm: 1/ Mô tả ngôn ngữ, tức là, xây dựng hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp chưa được hệ thống hóa và xây dựng phương án chữ viết (nếu có nhu cầu); 2/ Bảo tồn di sản, tức là, lưu trữ dữ liệu cho các ngôn ngữ đang có nguy cơ bị tiêu vong; 3/ Cung cấp dữ liệu lí thuyết, tức là, góp phần kiểm chứng một số vấn đề lí thuyết Ngôn ngữ học dựa trên dữ liệu thực tế đa dạng của các dân tộc.

Nhưng ngày nay, với sự phát triển của cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu ngôn ngữ, mục tiêu của Điền dã ngôn ngữ đã và đang ngày một mở rộng.

Mục tiêu chính, ban đầu của Ngôn ngữ học điền dã là đưa ra được những mô tả về ngôn ngữ, thường là những mô tả cơ bản đầu tiên để tìm tòi, khám phá những gì chưa được khám phá, trong đó, đáng chú ý là phục vụ cho các công trình so sánh liên quan đến Ngôn ngữ học lịch sử (phải dựa trên dữ liệu thực địa cơ bản). Không chỉ dừng lại ở đó, Ngôn ngữ học điền dã hướng tới mục tiêu lớn lao là, khám phá sự đa dạng của ngôn ngữ trên toàn cầu và góp phần vào bảo tồn, phát huy chúng. Vì thế, Điền dã ngôn ngữ không chỉ ghi chép, mô tả ngôn ngữ mà còn ghi chép, mô tả các khía cạnh liên quan, tức là không chỉ ngôn ngữ mà là cả hệ thống kiến thức ở địa bàn đó. Điều này được thể hiện ở sự phù hợp giữa hệ thống ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, v.v) với xã hội (cộng đồng) mà ngôn ngữ được sử dụng. Chẳng hạn:

- Ở bình diện ngữ âm: thu thập, xác định các âm thanh, thanh điệu hoặc trọng âm (nếu có), cách phát âm đặc trưng của ngôn ngữ đó.

- Ở bình diện từ vựng - ngữ nghĩa: thu thập, phân loại các lớp từ vựng cơ bản như tên gọi các sự vật, hiện tượng, tìm hiểu các lớp nghĩa đen và nghĩa bóng, nghĩa cơ bản và nghĩa phát triển trong văn hóa bản địa của ngôn ngữ đó.

- Ở bình diện ngữ pháp: thu thập, tìm hiểu đặc điểm hình thái học và cú pháp học, trong đó, chú trọng tới trật tự từ trong câu (SVO, SOV, v.v.) của ngôn ngữ đó.

- Ở bình diện ngữ dụng học: nghiên cứu cách con người giao tiếp theo ngữ cảnh, các khuôn giao tiếp (stereotype) theo ngữ vực (register) và theo miền (domain) cũng như các yếu tố chi phối trong giao tiếp ngôn ngữ, nhất là trong nghi lễ dân tộc truyền thống cũng như các hiện tượng cấm kỵ, v.v.

Một cách khái quát, Điền dã ngôn ngữ nhằm tìm hiểu mọi biểu hiện của ngôn ngữ ở trong thế giới thực; tìm tòi, khám phá những gì chưa được khám phá. Ngôn ngữ học điền dã ngày nay phục vụ cho mọi mục tiêu của ngôn ngữ học, như: cấu trúc của ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ, quy hoạch/kế hoạch hóa ngôn ngữ, cảnh quan ngôn ngữ, sinh

thái ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ,... Theo đó, địa bàn thực địa của ngôn ngữ cũng ngày một mở rộng, chẳng hạn: nếu nghiên cứu cảnh quan ngôn ngữ đô thị thì địa bàn là đô thị; nếu nghiên cứu ngôn ngữ nghề nghiệp thì địa bàn là một địa phương cụ thể; nếu nghiên cứu quản lí nhà nước về ngôn ngữ, trước hết là ngôn ngữ quốc gia, thì địa bàn trải rộng khắp mọi miền đất nước; nếu nghiên cứu vấn đề của ngôn ngữ di sản (heritage language) thì có thể còn vượt ra khỏi biên giới quốc gia;... Ngay cả nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số giờ đây cũng không chỉ dừng lại ở vùng sâu vùng xa mà còn ở ngay địa bàn đô thị, các khu công nghiệp,... bởi di dân đã và đang tạo ra sự phân bố lại bản đồ ngôn ngữ của các quốc gia. Ví dụ, các cộng đồng của người Mường, Thái, Tày, Nùng, Mông, Dao vốn chỉ cư trú tập trung ở một số địa bàn phía Bắc Việt Nam nhưng nay đã cư trú trải dài khắp đất nước.

Bảng 2

Sự phân bố cư dân của các dân tộc thiểu số có số dân đông

Dân tộc	Đông Bắc (6 tỉnh cũ)	Tây Bắc (6 tỉnh cũ)	Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ
Tày	1.100.227	254.223	12.524	104.798	46.103	784
Nùng	648.775	41.797	7.661	135.362	46.403	481
Mường	3.673	600.634	345.943	35.544	19.240	643
Dao	354.277	260.209	6.646	35.176	37.490	107
Mông	325.735	644.589	43.889	48.877	8.690	90
Thái	1.713	964.977	523.165	40.556	6.667	481

(Nguồn: Nguyễn Văn Khang, 2023, tr. 517)

2.3. Phương pháp điền dã: Mở rộng theo mục tiêu và cách thức tiến hành

2.3.1. Điền dã ngôn ngữ: Khảo sát ngôn ngữ sống

Trước hết, ngôn ngữ mà Điền dã ngôn ngữ khảo sát phải là ngôn ngữ sống (living language) và cách thức tiến hành là trực tiếp (thực địa). Tại sao phải là ngôn ngữ sống? Đơn giản bởi vì ngôn ngữ là của riêng con người, chỉ tồn tại và hành chức trong các cộng đồng người với các biến thể và sắc thái của chúng. Vì thế, mỗi ngôn ngữ được ví như một sinh vật sống, là phương tiện giao tiếp, phương tiện nhận dạng, phương tiện của hành vi tâm lí, là một hệ thống ngữ nghĩa - xã hội.

2.3.2. Các phương pháp điền dã ngôn ngữ

Phương pháp và cách thức tiến hành Điền dã ngôn ngữ ngày càng đa dạng. Tuy nhiên, có 3 phương pháp được coi là cơ bản, được sử dụng phổ biến, gồm: Phương pháp khảo sát bằng Bảng hỏi cấu trúc (Structured Questionnaire), Phương pháp phỏng vấn (Interview Method) và Phương pháp quan sát (Observation Method).

2.3.2.1. Phương pháp khảo sát bằng Bảng hỏi cấu trúc (Structured Questionnaire)

Bảng hỏi ban đầu và truyền thống được sử dụng là Bảng hỏi của Swadesh (gọi tắt là “Bảng hỏi Swadesh”). Swadesh là nhà nghiên cứu, khảo sát thực địa sâu rộng khoảng 20 ngôn ngữ ở vùng Bắc Mỹ. Tác giả đã lập ra một bảng khảo sát (sau này được gọi là Danh sách Swadesh), gồm các khái niệm cơ bản được cho là “có mặt trên khắp các nền văn hóa và do đó phù hợp để so sánh giữa các ngôn ngữ” [https://en.wikipedia.org/wiki/Morris_Swadesh]. Kết quả nghiên cứu của tác giả đã được in thành sách vào năm 1971 (sau khi tác giả qua đời): “*The origin and diversification of language*” (Nguồn gốc và sự đa dạng của ngôn ngữ).

Năm 1956, Gudschinsky đã giới thiệu “Danh sách các từ cơ bản” (Basic Word List;

BWL), “*Danh sách các câu cơ bản*” (*Basic Sentence List; BSL*). Hai bảng hỏi này được coi là có khả năng chống lại sự thay đổi theo thời gian và do đó được sử dụng để kiểm tra các loại giả thuyết khác nhau cũng như để thiết lập các hình thức cũ của ngôn ngữ.

Theo thời gian, do mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, Bảng hỏi được mở rộng theo hướng đa dạng hóa. Cụ thể, nếu như “Bảng hỏi Swadesh” chỉ hướng tới mục đích tìm về cội nguồn ngôn ngữ thì ngày nay, do mục đích, đối tượng điền dã đã thay đổi, mở rộng, nên việc xây dựng Bảng hỏi cũng có những thay đổi. Nhất là với cách nhìn cho rằng trong thế giới này, không có hai ngôn ngữ nào giống hệt nhau ở mọi đặc điểm; theo đó, nếu chỉ dựa vào nội dung của Bảng hỏi (như đã nêu) sẽ có thể bỏ lọt các đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ. Cùng với đó, với sự xuất hiện của công nghệ thông tin và sự thuận tiện của các phương tiện giao thông, Điền dã ngôn ngữ đã và đang có những thay đổi đáng kể. Chẳng hạn, cùng với cách đi thực địa, hỏi trực tiếp, có thể sử dụng phương pháp gửi bảng hỏi (*Sending/Distributing Questionnaire Method*); thay vì cách xử lý tư liệu thủ công, có thể xử lý tư liệu dựa vào các phần mềm công nghệ (ví dụ, sử dụng phần mềm SPSS).

Bảng hỏi cấu trúc (Structured Questionnaire): thiết kế các câu hỏi và sử dụng các câu hỏi đó để người được khảo sát trả lời. Câu hỏi được thiết kế theo hai dạng là câu hỏi đóng và câu hỏi mở: *Câu hỏi đóng* được thiết kế có nội dung hệ thống, logic theo kiểu hình tam giác ngược, tức là từ nội dung rộng/khái quát đến nội dung hẹp/chuyên sâu; mỗi câu hỏi đều có các đáp án cho sẵn để người được khảo sát lựa chọn (đánh dấu tích vào đáp án đó). *Câu hỏi mở* thường được để ở cuối bảng hỏi để người được hỏi có thể tự trả lời theo cách suy nghĩ, nhận xét của mình.

2.3.2.2. Phương pháp phỏng vấn (*Interview Method*)

Điền dã ngôn ngữ bằng phương pháp phỏng vấn là tương tác trực tiếp tìm hiểu ý kiến, kinh nghiệm hoặc quan điểm, cảm xúc,... của người được phỏng vấn về một chủ đề hoặc vấn đề cụ thể. Phương pháp này đòi hỏi ở người phỏng vấn sự linh hoạt, khả năng đào sâu vấn đề, theo đó, trong quá trình thực hiện, có thể điều chỉnh câu hỏi, đặt câu hỏi gợi mở, hoặc làm rõ các điểm chưa rõ ràng dựa trên phản hồi của người được phỏng vấn. Không dừng lại ở ngôn từ, người phỏng vấn có thể thông qua các yếu tố phi ngôn từ (như: ngôn ngữ cơ thể, cảm xúc, các biểu cảm trên khuôn mặt,...) để lý giải kết quả.

- Các loại phỏng vấn chính gồm:

Phỏng vấn cấu trúc (Structured interview): Chuẩn bị nội dung phỏng vấn theo một định dạng chuẩn với các câu hỏi đóng có chuẩn bị sẵn; người được phỏng vấn lựa chọn cách trả lời: “có – không”; “đồng ý – không đồng ý”; “tán thành – không tán thành”; “thích – không thích”; “yêu – ghét”; ...

Phỏng vấn phi cấu trúc (Unstructured interview): Người phỏng vấn sử dụng các câu hỏi mở, mang tính gợi mở để có thể nhận lại những câu trả lời dài, tức là phỏng vấn làm sao để người được phỏng vấn có thể mở rộng câu trả lời của họ nhằm thu thập được càng nhiều thông tin càng tốt. Đây là cách phỏng vấn mang tính trò chuyện.

Phỏng vấn bán cấu trúc (Semi-structured interview): Kết hợp giữa phỏng vấn cấu trúc và phỏng vấn phi cấu trúc trên cơ sở một định dạng chuẩn, linh hoạt sáng tạo để có thu được kết quả tốt nhất có thể.

- Các hình thức phỏng vấn gồm:

Phỏng vấn theo nhóm tập trung (Focus group): gồm một nhóm người được phỏng vấn cùng một lúc; khuyến khích họ tương tác với nhau; nhân cơ hội đó để hiểu rõ hơn về thái độ và quan điểm thực tế của họ. *Phỏng vấn cá nhân (Personal interview)* chỉ có sự tương tác giữa

người phỏng vấn và người được phỏng vấn.

Phỏng vấn trực diện (Face-to-face interview; Offline interview): gặp trực tiếp giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn. Phỏng vấn trực tuyến (Online interview): người phỏng vấn và người được phỏng vấn không cần phải cùng một không gian và cùng thời gian. Phỏng vấn qua điện thoại (Phone interview; gọi chung cho cả các hình thức tương tự như Facetime, ...): trực tiếp đối thoại để thu thập phản hồi một cách nhanh chóng.

2.3.2.3. Phương pháp quan sát (Observation Method)

Điền dã ngôn ngữ bằng phương pháp quan sát là xem xét để thấy, để biết, cảm nhận được một cách sâu sắc về các hành vi, sự kiện, hiện tượng,... xảy ra một cách tự nhiên trong bối cảnh thế giới thực và ghi chép lại (mà không cần can thiệp hay tương tác trực tiếp); sau đó xử lý, phân tích đưa ra nhận xét, rút ra kết luận về các nội dung mà người làm công tác điền dã quan tâm.

Có nhiều hình thức quan sát, như: quan sát tham dự – quan sát không tham dự, quan sát cấu trúc – quan sát phi cấu trúc, quan sát tự nhiên – quan sát có kiểm soát, quan sát công khai – quan sát không công khai (bí mật), quan sát trực tiếp – quan sát gián tiếp, quan sát một người – quan sát một nhóm người, quan sát của con người – quan sát nhờ thiết bị, ... Cụ thể:

Quan sát tham dự: người làm công tác điền dã “nhập thân vào giao tiếp”, tham gia vào nhóm đối tượng quan sát như một vai giao tiếp để quan sát, thu thập thông tin, tức là có ít nhiều tác động vào các biến (variable). Quan sát không tham dự: người làm công tác điền dã chỉ thuần túy quan sát và ghi chép những gì đang diễn ra mà không có bất kỳ một tác động nào, tức là chỉ thuần túy thu thập thông tin mà không tham gia, không có bất kỳ một tác động nào vào các biến (variable).

Quan sát cấu trúc: được thực hiện khi người tham gia điền dã chủ động xác định các hành vi, sự kiện hoặc tiêu chí cụ thể để quan sát và ghi lại. Quan sát phi cấu trúc: được thực hiện khi người tham gia điền dã thu được những tình huống bất ngờ. Cách tiếp cận này thường được sử dụng trong nghiên cứu thăm dò.

Quan sát tự nhiên: là hình thức quan sát mà đối tượng ở trong điều kiện tự nhiên, mọi sự thay đổi đều không chịu tác động của các nhân tố chủ quan. Quan sát có kiểm soát: có thể thực hiện trong một số điều kiện nhất định như tại cuộc họp, tại gia đình, tại các chợ, v.v.

Quan sát công khai được thực hiện khi đối tượng quan sát biết mình đang bị quan sát. Quan sát không công khai: được thực hiện khi đối tượng quan sát không biết mình đang bị quan sát, giám sát.

3. Thực tế điền dã ngôn ngữ: Một vài trải nghiệm

Trong quá trình thực hiện Điền dã ngôn ngữ về tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, chúng tôi đã sử dụng chủ yếu là 3 phương pháp nêu ở trên (dùng Bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát) và có sự hỗ trợ của các phương pháp, phương tiện khác, như: quay video các sự kiện phi cấu trúc (Videoing of Unstructured Events), phương pháp nguồn tài liệu (Documentary Source Method), Để thực hiện một chuyến điền dã, chúng tôi luôn chuẩn bị từ kiến thức chuyên môn đến cách thức tiến hành điền dã, đưa ra các tình huống xảy ra và cách xử lý; chuẩn bị các phương tiện phục vụ điền dã như: máy ghi âm, máy ảnh, máy quay phim (nhất là trước đây, khi điện thoại di động chưa có hoặc chưa phổ biến), ... Tuy nhiên, như nêu ở trên, đi điền dã ở một địa bàn cụ thể với những con người cụ thể gắn với tâm lý, tập tục văn hóa, xã hội, ở từng địa phương, vùng miền,... nên thường có những tình huống bất ngờ xảy ra đòi hỏi phải xử lý. Các tình huống thường không lặp lại, nhưng mỗi lần ấy là một

trải nghiệm, kinh nghiệm, giúp cho người đi điền dã tăng thêm vốn sống, vốn hiểu biết và tất nhiên là rất có ích cho công việc nghiên cứu ngôn ngữ của mình, bởi ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, gắn với xã hội, với cộng đồng sử dụng nó. Dưới đây là một vài trải nghiệm.

3.1. Khảo sát bằng Bảng hỏi (Questionnaire)

3.1.1. Thiết kế bảng hỏi

(i) Về tên gọi bằng tiếng Việt

“Structured Questionnaire”: Tương đương, trong tiếng Việt có rất nhiều cách gọi như: “bảng”, “phiếu”, “anket”; “hỏi”, “điều tra”, “khảo sát”, “ý kiến”, v.v. (ví dụ: Bảng khảo sát/Phiếu khảo sát/Anket khảo sát; Bảng điều tra/Phiếu điều tra/Anket điều tra; Bảng hỏi/Phiếu hỏi/Anket hỏi, v.v.). Vấn đề đặt ra là, chọn tên gọi nào cho phù hợp? Chẳng hạn, tâm lý người dân là rất ngại khi nghe đến từ “điều tra” (“tìm hiểu, xem xét để biết rõ sự thật”), vì họ cảm giác mình đang bị theo dõi và rất có thể bị giám sát. Nói cách khác, sử dụng tên gọi nào để người được khảo sát không cảm thấy mình như đang bị theo dõi, không cảm thấy bị tổn thương, theo đó, họ có được tâm lý thoải mái, giúp cho việc cung cấp thông tin đúng, chân thực.

Vì thế, việc chọn tên gọi nào cần căn cứ vào thực tế để vừa phù hợp vừa dễ hiểu. Chẳng hạn, khi đi khảo sát về tình hình sử dụng ngôn ngữ, chúng ta có thể dùng “Bảng tìm hiểu tình hình”, “Bảng/Phiếu xin ý kiến”, v.v. Văn hóa Việt Nam rất coi trọng từ “xin”- một chiến lược giao tiếp lịch sự.

(ii) Về việc ghi họ tên và “nhân thân” của người được khảo sát

Trong Bảng/phiếu khảo sát, thường có phần ghi họ tên và tìm hiểu một vài nội dung liên quan đến “nhân thân” của người được khảo sát.

- Việc ghi “Họ và tên người được khảo sát” vào bảng khảo sát: tâm lý chung của người được khảo sát là, tuy rất nhiệt tình, sẵn sàng hỗ trợ nhưng lại ngại, sợ liên lụy, nhất là những nội dung liên quan đến “chính sách”. Nếu yêu cầu người khảo sát ghi rõ họ tên thì có thể ảnh hưởng đến kết quả trả lời câu hỏi; theo đó, các tình huống sẽ xảy ra là: tìm cách từ chối không tham gia; nếu tham gia thì sẽ bỏ trống các câu hỏi mà cảm thấy “nhạy cảm”; lựa ô trả lời mà cảm thấy “an toàn” mà bản thân không chịu trách nhiệm.

Vì thế, ở mục này, chúng tôi thường thêm một mở ngoặc: Họ và tên (có thể ghi có thể không ghi). Cách này sẽ tạo tâm lý thoải mái cho người được khảo sát. Tuy nhiên, người khảo sát phải dự đoán tình huống để “mã hóa” các Phiếu khảo sát và có sổ ghi chép riêng để khi cần có thể tìm hiểu sâu hơn, kĩ hơn, nhất là khi muốn phúc tra tư liệu cũng như cung cấp chứng cứ đối với kết quả khảo sát (khi được yêu cầu).

- Việc ghi một số nội dung liên quan đến nhân thân của người khảo sát: những thông số như: độ tuổi (độ tuổi mà không phải tuổi cụ thể), giới tính, thành phần xuất thân, điều kiện sinh hoạt (có phương tiện nghe nhìn như: TV, radio, điện thoại không), v.v. là những thông tin cần thiết để tìm hiểu về năng lực ngôn ngữ, tình hình sử dụng ngôn ngữ của người được khảo sát cũng như cộng đồng giao tiếp có liên quan. Những nội dung hỏi này tưởng là “bình thường” nhưng lại gây áp lực tâm lý đối với đối tượng khảo sát. Chẳng hạn, khi khảo sát về năng lực tiếng Việt của người dân tộc thiểu số thì nhất định phải tìm hiểu đời sống trong gia đình họ như: có TV, đài (radio) hay không, có điện thoại hay không, v.v. Còn nhớ, trong một lần khảo sát tại một địa bàn ở huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình (cũ, nay là Phú Thọ), một học sinh nam người dân tộc đánh dấu vào ô “có” với câu hỏi “Nhà có/không có TV”. Trên thực tế, được biết nhà em ấy chưa có TV. Tại sao em học sinh nhỏ tuổi ấy lại trả lời như vậy? Đơn giản vì em có lòng tự trọng, em không muốn để mọi người biết về hoàn cảnh khó khăn của gia đình em (còn nghèo).

Trong Bảng hỏi thường có nội dung về “thành phần dân tộc”. Trong một lần khảo sát, chúng tôi nhận được một câu hỏi khá bất ngờ: “ghi thành phần dân tộc của bố, mẹ, ông, bà nội hay ông, bà ngoại?”. Lí do là vì ở vùng dân tộc thiểu số, do cộng cư nên hiện tượng kết hôn khác dân tộc là khá phổ biến. Có thể nói, xung quanh khái niệm “tiếng mẹ đẻ” vẫn còn là cả một vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ. Dưới đây là một kết quả thống kê cụ thể về hiện tượng kết hôn khác dân tộc của các bậc sinh thành của học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú ở 6 vùng trong cả nước.

Bảng 3

Quan hệ dân tộc của các bậc sinh thành

	<i>Ông bà nội</i>		<i>Ông bà ngoại</i>		<i>Bố mẹ</i>	
Cùng dân tộc	3609	88.6	3662	89.9	3228	79.3
Khác dân tộc	332	8.2	293	7.2	777	19.1
Chọn nhiều phương án	6	0.1	3	0.1	6	0.1
Không trả lời	125	3.1	114	2.8	61	1.5
Tổng	4072	100.0	4072	100.0	4072	100.0

(Nguồn: Nguyễn Văn Khang, 2023, tr. 519)

(iii) Về cấu trúc, nội dung của bảng hỏi

Thứ nhất, về số lượng câu hỏi:

Trong một Bảng hỏi cần thiết kể bao nhiêu câu hỏi? Có hai trạng thái tâm lí trái ngược nhau của người đi điền dã và người được hỏi: Người đi điền dã thì coi đợt điền dã là cơ hội (nhất là việc tiết kiệm kinh phí ở những chuyến đi xa), nên thường thiết kế nhiều thậm chí rất nhiều câu hỏi, nhiều nội dung chi tiết. Trong khi đó, người được hỏi lại rất ngại phải trả lời quá nhiều câu hỏi. Thực tế cho thấy, nếu một bảng hỏi có nhiều câu hỏi thì kết quả nhận được sẽ là: nhiều bảng hỏi bị bỏ trống các câu trả lời (thường là những câu hỏi ở giữa bảng hỏi) hoặc được đánh dấu vào ô để “cho xong” (tức là, có sự mâu thuẫn giữa các câu trả lời); còn câu hỏi mở (câu hỏi phi cấu trúc) ở cuối bảng hỏi thường bị bỏ trống hoặc trả lời qua loa.

Thứ hai, về nội dung, văn phong của câu hỏi:

Người thiết kế Bảng hỏi là những người làm chuyên môn nên rất chú trọng tới việc sử dụng các thuật ngữ khoa học chính xác, chú ý tới văn phong chuẩn mực, khoa học. Nhưng từ góc độ người được khảo sát, xem ra tính khoa học càng chặt chẽ, chính xác thì lại càng làm cho khó hiểu, rắc rối. Hơn nữa, cũng cần lưu ý là, nếu khảo sát ở vùng dân tộc thiểu số thì nhiều trường hợp năng lực tiếng Việt của người dân còn rất hạn chế, thậm chí chỉ giao tiếp được rất ít bằng tiếng Việt, năng lực viết tiếng Việt cũng vậy (hiện tượng mù chữ vẫn còn).

Thứ hai, về cách xưng hô trong Bảng hỏi:

Trong khi người được khảo sát rất đa dạng về thành phần, lứa tuổi, giới tính, v.v., cách xưng hô trong tiếng Việt cũng theo đó rất đa dạng, chi li. Câu hỏi đặt ra là, trong Bảng hỏi sử dụng cách xưng hô như thế nào cho phù hợp và làm vừa lòng đối với người được khảo sát? Ví dụ, có một số Bảng hỏi sử dụng từ “bạn”; tuy nhiên, cách xưng hô này có phần phản cảm trong văn hóa xưng hô của người Việt khi đi khảo sát thực tế, nhất là tại các vùng sâu, vùng xa; có Bảng hỏi thì dùng “ông/bà/anh/chị/bạn”... tưởng như thế là đủ nhưng xem ra lại bị lặt ở từng câu hỏi và làm câu hỏi rối thêm.

Vì thế, để có được một bảng hỏi “phù hợp”, thiết nghĩ cần cân nhắc một số điểm như sau:

Khi thiết kế Bảng hỏi, cần đưa một số lượng vừa phải (không qua loa, sơ sài và cũng không quá chi tiết; có lẽ khoảng 35 câu là vừa); một số nội dung chi tiết mà không đưa được

vào Bảng hỏi, người khảo sát có thể tìm hiểu, ghi chép (thông qua phỏng vấn sâu hoặc thông qua quan sát).

Về cách diễn đạt: Thay vì sử dụng các thuật ngữ và cách hành văn khoa học, các câu hỏi sử dụng cách viết “diễn giải một cách ngắn gọn” để người được khảo sát có thể hiểu được và tránh hiểu sai. Ví dụ: thay vì “Trong giao tiếp, có sử dụng trộn ngữ/ trộn mã giữa tiếng mẹ đẻ với Việt không?” thì viết là: “Trong trao đổi/ nói chuyện với nhau, khi nói tiếng mẹ đẻ có xen lẫn tiếng Việt không và khi nói tiếng Việt có xen lẫn tiếng mẹ đẻ không?”.

Về cách xưng hô: có thể dùng từ “xin” và bỏ trống cách xưng hô, ví dụ: “Xin cho biết” hoặc trước khi có câu hỏi, có một dòng “ghi chú” chung: “Để cho tiện và gọn, dưới đây các câu hỏi không sử dụng từ xưng hô. Mong được lượng thứ/thông cảm”. Cách dùng “ghi chú” ngay ở đầu làm cho câu hỏi gọn hơn.

(iv) Về cách “hỏi” (thu thập tư liệu)

“Cách hỏi” hay “Cách thu thập tư liệu” muốn nêu ra ở đây là: Ai ghi vào phiếu hỏi (người hỏi hay người được hỏi) và Cách hỏi (hỏi từng người/phát phiếu cho từng người một hay hỏi tập trung, tức là, tập trung những người cần hỏi và phát phiếu để họ trả lời tại chỗ), v.v. Thực tế có một số cách sau:

- Người hỏi gặp trực tiếp người được hỏi và trao đổi từng câu hỏi rồi chủ động ghi vào phiếu hoặc hướng dẫn để người được hỏi ghi vào phiếu. Chúng tôi đã thực hiện khi khảo sát tại địa bàn dân tộc thiểu số ở Lạng Sơn: ông trưởng thôn dẫn chúng tôi đi đến từng gia đình, gặp từng người. Cách này đảm bảo nhất, nhưng tốn rất nhiều thời gian, nhất là khi cần một số lượng đủ lớn phiếu hỏi.

- Tập hợp người dân trong thôn bản (nhờ trưởng thôn/trưởng bản) tại một địa điểm rồi phát phiếu hỏi và hướng dẫn cách trả lời, điền vào phiếu. Chúng tôi đã thực hiện cách này khi khảo sát tại địa bàn dân tộc thiểu số ở Hòa Bình: bà con Mường tập trung tại một nhà chung của thôn và chúng tôi hướng dẫn cách ghi (chuẩn bị đủ bút/cây viết để phát cho mọi người). Cách làm này thu được ngay và thu được nhiều phiếu, nhưng tư liệu thu được không thật đảm bảo vì bà con đa phần “người nọ xem của người kia” để đánh dấu, ghi vào phiếu.

- Đến địa bàn khảo sát gửi lại bảng hỏi (thường là nhờ trưởng thôn) chuyển đến từng người, qua một vài ngày đến lấy lại. Cách làm này tiện cả cho người đi hỏi và người được hỏi. Tuy nhiên, cách khảo sát này cũng không thật đảm bảo về chất lượng vì một số người đến sát thời gian mới làm nên đánh dấu “cho xong”; một số phiếu thì bỏ trống nhiều câu hỏi (không trả lời); nhiều phiếu có khi chỉ do một người thực hiện.

- Gửi bảng hỏi qua đường link: cách này phụ thuộc vào nội dung, đối tượng cần hỏi; không phù hợp với việc khảo sát các hiện tượng ngôn ngữ ở “vùng sâu, vùng xa”.

Vì vậy, thu thập được các phiếu hỏi có chất lượng là cả một vấn đề. Theo đó, cần căn cứ vào tình hình cụ thể để tìm cách thu thập cho phù hợp. Theo chúng tôi, kết quả của các số liệu thu thập chỉ nên coi là một “kênh thông tin” và cần kết hợp với các kết quả khảo sát khác.

3.2. Khảo sát bằng Phỏng vấn (Interview Method)

Phỏng vấn là cả một nghệ thuật (nghệ thuật phỏng vấn). Nhưng dù “nghệ thuật” như thế nào thì với tư cách là một phương pháp thu thập tư liệu phục vụ cho nghiên cứu khoa học, kết quả thu được qua phỏng vấn phải đảm bảo được tính chính xác, khách quan. Muốn vậy, người phỏng vấn phải tạo cho người được phỏng vấn một cảm giác “yên tâm”, theo đó, họ sẽ cởi mở, nói đúng với thực tế, với điều họ suy nghĩ.

Khi người phỏng vấn đặt máy ghi âm hoặc ghi hình, người được phỏng vấn hiểu ngay

rằng những lời nói của họ sẽ được ghi lại như là “bằng chứng sống”, nên họ thường cảnh giác và trả lời thận trọng. Vì thế, người phỏng vấn cần trao đổi, nói rõ mục đích, cách sử dụng tư liệu.

Nội dung phỏng vấn thường được chuẩn bị trước bằng việc soạn thảo các câu hỏi. Tuy nhiên, người phỏng vấn không được đọc câu hỏi mà chỉ nên dựa vào câu hỏi để “hỏi theo cách trao đổi”, gợi mở cách trả lời. Thậm chí, xen kẽ vào đó là trò chuyện với mục đích tạo sự tin tưởng, lôi cuốn họ vào trong chủ đề phỏng vấn của mình. Trong những tình huống cụ thể, có thể đưa ra những câu hỏi, trao đổi những nội dung dự kiến. Nhiều khi, những câu trả lời của người được phỏng vấn lại gợi mở cho người phỏng vấn những nội dung cần quan tâm. Tuy nhiên, dù bằng cách nào, mục đích cuối cùng vẫn là tìm kiếm thông tin, tránh sa đà vào chuyện ngoài lề. Xin đưa ra hai câu chuyện thực tế:

Một đồng nghiệp của chúng tôi khi đi phỏng vấn đã không lôi cuốn người được phỏng vấn vào chủ đề của mình mà ngược lại, lại bị lôi cuốn vào những câu chuyện của họ. Như đã biết, đi đến một vùng đất mới, nhất là tại các địa bàn dân tộc thiểu số có rất nhiều điều thú vị, hấp dẫn. Đối với người ít đi điền dã hoặc mới đi điền dã lần đầu, mọi thứ đều mới lạ, cần tìm hiểu. Đó là trường hợp đi điền dã ở địa bàn người Chăm. Người phỏng vấn đã “không cưỡng lại được” những câu chuyện về đời sống của người Chăm, như hôn nhân, sinh hoạt đời thường, v.v. qua lời kể chuyện của người được phỏng vấn. Kết quả là, cả một ngày phỏng vấn không thu được kết quả phục vụ cho chuyên môn.

Khi phỏng vấn về vai trò của tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc) trong gia đình người dân tộc thiểu số, tôi đã phỏng vấn một người có chức trách và họ đã nói “như sách”, như: phải bảo tồn, phát huy tiếng mẹ đẻ ra sao; phải đưa tiếng mẹ đẻ vào trong nhà trường như thế nào; đề xuất các giải pháp; v.v. Để kiểm tra độ chính xác của những lời nói này, khi cuộc phỏng vấn sắp kết thúc, tôi đã chuyển sang chuyện trò thân mật, như hỏi thăm cuộc sống, công việc, con cái của họ, và xen vào đó là hỏi về việc sử dụng ngôn ngữ trong gia đình, khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ của con cái họ bằng những câu hỏi đùa vui như: “Khi mắng yêu với anh xã thì dùng tiếng mẹ đẻ hay tiếng Việt?”; “Khi con nó xin tiền thì bọn trẻ dùng tiếng Việt hay tiếng dân tộc”; v.v.. Thật bất ngờ được biết, gia đình họ chỉ tập trung cho con cái học tiếng Việt, nên chủ yếu dùng tiếng Việt, mà “bọn trẻ có biết tiếng mẹ đẻ đâu”, v.v. Như vậy, kết quả phỏng vấn là nhờ vào những câu hỏi đùa vui như vậy.

3.3. Phương pháp quan sát (Observation Method)

Quan sát và ghi chép là một trong những phương pháp cho kết quả xác thực nhất trong điền dã ngôn ngữ, bổ sung hữu hiệu khi kết hợp với các phương pháp khác (như dùng bảng hỏi và phỏng vấn). Chỉ thâm nhập vào thực tế, hòa mình vào đời sống của cộng đồng ngôn ngữ, người khảo sát mới có thể đưa ra nhận xét xác thực. Kinh nghiệm cho thấy những công trình của một số người nghiên cứu (vì các lí do khác nhau nên không tham gia điền dã mà chỉ sử dụng kết quả khảo sát), các nhận xét thường “theo khung có sẵn” mà thiếu những nhận xét sâu, tinh tế, có giá trị đích thực. Một ví dụ cụ thể:

Trong một lần khảo sát tại địa bàn dân tộc thiểu số ở phía Bắc, chúng tôi được bố trí ăn ở tại một gia đình người dân tộc Tày, gồm hai vợ chồng (khoảng 40 tuổi) và ba đứa con. Nhà rộng, không có ngăn vách (giữa các phòng ngủ). Vào một đêm, tôi nghe được hai vợ chồng nói chuyện bằng tiếng Việt về việc học hành của con cái. Mấy ngày sau, chọn dịp “thuận lợi”, trong một cuộc trò chuyện thật thân mật, vui vẻ, tôi đã “phỏng vấn” cả vợ và chồng về việc tại sao lại dùng tiếng Việt mà không dùng tiếng mẹ đẻ. Cả hai đều trả lời rằng: thông thường thì dùng tiếng mẹ đẻ, nhưng khi nói về việc học hành của con cái hay làm ăn thì thấy dùng tiếng Việt tiện hơn.

Như vậy, việc sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau mà hai vợ chồng người dân tộc thiểu số cung cấp đã giúp cho chúng tôi nhìn nhận lại, bổ sung vào một kết luận mang tính “phổ quát” bấy lâu nay là “khi giao tiếp trong gia đình, người dân tộc thiểu số chỉ dùng tiếng mẹ đẻ”. Rõ ràng, ở các cộng đồng đa ngữ, bối cảnh giao tiếp và chủ đề giao tiếp chi phối và quyết định việc lựa chọn sử dụng ngôn ngữ.

4. Kết luận

Có thể thấy, Điền dã ngôn ngữ là một công việc quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ và sự thành công là ở chất lượng của tư liệu thu thập được. Trong thời đại ngày nay, với sự trợ giúp của công nghệ, việc điền dã ngôn ngữ, bên cạnh nhiều mặt tích cực có thể tận dụng được lợi thế công nghệ và trợ giúp của AI (thiết kế Bảng hỏi, gửi câu hỏi qua link, tìm kiếm thông tin, v.v.) là những hạn chế, tiêu cực như: việc tận dụng công nghệ có thể dẫn đến cách điều tra, khảo sát thực tế sẽ trở nên cứng nhắc, hời hợt; nếu như hiện tượng không đi điền dã hoặc “tự tạo số liệu” cũng đã và đang xảy ra ở cách xử lý thủ công thì với trợ giúp của công nghệ sẽ cho ra các sản phẩm với các biểu bảng, sơ đồ bắt mắt, v.v. nhưng lại là nguy tạo.

Một vài trải nghiệm khi đi thực tế điền dã cho thấy, để thu thập được tư liệu đảm bảo, trước hết là khách quan, chân thực là cả một công phu. Không phủ nhận vai trò to lớn của công nghệ, nhưng người nghiên cứu trực tiếp tham gia điền dã luôn đóng vai trò quyết định cho sự thành bại của một đợt/cuộc điền dã ngôn ngữ: chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi đi điền dã; trực tiếp điền dã nhập thân vào cộng đồng và bối cảnh giao tiếp, để quan sát, trò chuyện, xử lý tình huống, v.v.

Tài liệu tham khảo

- Creswell, J. W. (2014). *Research Design: Qualitative, Quantitative and Mixed Methods Approaches* (4th ed.). London: Sage Publications Ltd.
- Crowley, T. (2007). *Field Linguistics, A Beginner's Guide*. Oxford University Press, Oxford. <https://doi.org/10.1016/J.LINGUA.2008.12.001>
- Gui, S. & Ning, C. (1997). *Linguistic Methodology*. Foreign Language Teaching and Research Press, China. (桂诗春 宁春岩 (1997), 《语言学方法论》外语教学与研究出版社.)
- Hoang, P. (2003). *Vietnamese Dictionary*. Da Nang Publishing House.
- Nguyen, V. K. (2012). *Sociolinguistics*. Vietnam Education Publishing House.
- Nguyen, V. K. (2020), Foreign Languages in Ethnic Minority Areas of Vietnam: Ethnic Minorities' Language Attitudes Towards Foreign Languages, *VNU Journal of Foreign Studies*, 36(5), 14-24. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4604>
- Nguyen, V. K. (2023). *Languages used in ethnic minority regions of Vietnam*. Education Publishing House Vietnam.
- Nguyen, V. K. (2024). Interdisciplinary Approach in Linguistics. *Language and Life*, 10, 5-16.
- Sami, A. (2016). Integrating Quantitative and Qualitative Data in Mixed Methods Research—Challenges and Benefits. *Journal of Education and Learning*, 5(3). <http://dx.doi.org/10.5539/jel.v5n3p288>